

SỐ LIỆU TUYỂN SINH TIỂU HỌC VÀO LỚP 6 CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2022-2023

(Đính kèm Kế hoạch số 125/KH-UBND-VX ngày 28/4/2022 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

(Thời điểm 20/5/2022)

(Thời điểm 20/5/2022)																																							
STT	Trường THCS	Số lớp					Số học sinh quân				Số học sinh đã phân bổ				Số học sinh TH từng trường					Trường TH	P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	NQ	Số học sinh		
		Tổng	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	Tổng	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	Tổng	Thường	TC Anh	TC Pháp																			Tích Hợp	
1	Ngô Sĩ Liên	15	5	7	2	1	46	45	32	35	638	229	313	64	32	235	108	95		32	Lê Văn Sĩ	51	21	8		1					1				4	22	108		
																64			64		Trần Quốc Toán				1			2		10	1	5	1	15	3	26	64		
																114	41	73			Tân Sơn Nhất		17				1		1						1	21	41		
																225	80	145			Nguyễn Thanh Tuyên	1	54	2	3	2	1			1			3	2	0	1	10	80	
2	Ấu Lạc	7	4	3		51	38			318	204	114	0	0	277	163	114			Hoàng Văn Thụy		7	6	73	8		1	7	1	1	3	1	2	1	2	50	163		
															41	41				Tân Sơn Nhất				41													41		
3	Nguyễn Gia Thiều	12	7	3	2	47	40		35	521	332	119	0	70	150		119		31	Đồng Đa				2	3	45		7	5	13	4	3	9	3	2	23	119		
															218	218				Trần Quốc Toán																218			218
															39				39	Tích hợp																		0	
															114	114				Chi Lăng				3		89	2	3	1	3	1				2	10	114		
4	Trần Văn Đang	5	3	2		37	33			176	111	65	0	0	98	33	65			Bạch Đằng					30	2								1	33				
															78	78				Bành Văn Trân			5	3	12	11		13	5	10	5	2	1	3	1	7	78		
5	Tân Bình	12	8	4		51	42			573	407	166	0	0	241	163	78			Bành Văn Trân						163										163			
															138	138				Phạm Văn Hai		3	6	3	98	3		1		1	3	2		2	6	10	138		
															88		88			Nguyễn Văn Trỗi				2						15	52		1			18	88		
															106	106				Bình Giã				86		1	1								3	15	106		
6	Quang Trung	8	7	1		34	30			249	240	9	0	0	158	158				Trần Văn Ổn				1		1		131	2	13	3				7	158			
															82	82				Lạc Long Quân						1	2	3	6	26	26	1	2	1		14	82		
															9		9			Nguyễn Văn Trỗi											7			1		1	9		
7	Lý Thường Kiệt	7	7			39				273	273	0	0	0	222	222				Ngọc Hồi							3	167	6				1	45	222				
															5	5				Thái Bình Dương															5	5			
															41	41				Quốc Tế Á Châu															41	41			
															5	5				Việt Mỹ															5	5			
8	Phạm Ngọc Thạch	7	6	1		44	30			287	264	23	0	0	287	252				Phú Thọ Hòa								1	193	4				54	252				
															12	23				Lê Thị Hồng Gấm															13	13			

STT	Trường THCS	Số lớp					Số sĩ bình quân				Số học sinh đã phân bổ					Số học sinh THTT từng trường					Trường THPT	P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	NQ	Số học sinh													
		Tổng	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	Tổng	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	Tổng	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp																															
9	Vũ Văn Tân	9	6	3			44	36			373	265	108	0	0	244	228	16			Nguyễn Văn Trỗi																					7	1	21	138	3		3	2	53	228
																92		92			Nguyễn Văn Kíp																									1		58	33	92	
																37	37				Lạc Long Quân																														
10	Ngô Quyền	15	11	4			48	52			740	531	209	0	0	241	163	78			1					1			1	1	1	38	3	6	1	110	163														
																88	88				1		1				2	1	2	36	2	8	2	32	88																
																73	73																													47	28	75			
																338	207	131																													167	37	207		
11	Trường Chinh	12	9	2	1	43	46		24	505	390	91	0	24	270	155	91		24	1				1							1	71	3	5	8	65	155														
															80	80																													80						
															155	155																														153		153			
12	Hoàng Hoa Thám	17	8	7	2	48	46		35	769	380	319	0	70	224	42	182					1											7		1	33	42														
															48				48	1										2	0	28	4	5	5	2	48														
															22				22																											0					
															287	191	96																														191				
															188	147	41																														147				
13	Trần Văn Quang	8	6	2			45	42			354	270	84	0	0	227	163	64								1	2	1	127				3	2	27	163															
																107	107				1			1		1		1																			107				
																20		20																														20	20		
cộng		134	87	39	2	6	45	42		33	5776	3896	1620	64	196	5776	3896	1620	64	196		53	106	113	138	126	185	172	180	196	450	292	279	299	324	495	929	4337													